

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.930	25.930	26.250	26.250	VNĐ
	AUD	16.900	17.000	17.410	17.410	VNĐ
	CAD	18.740	18.850	19.310	19.310	VNĐ
	CHF		32.340		33.190	VNĐ
	EUR	29.980	30.110	30.880	30.880	VNĐ
	GBP	34.860	35.020	35.890	35.890	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	172,30	175,70	179,10	180,10	VNĐ
	NZD		15.540		16.070	VNĐ
	SGD	19.980	20.160	20.670	20.670	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:55 ngày 11/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:55, July 11, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.